DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1492 ***/QĐ -VPCNCL ngày*** 27 ***tháng*** 07 ***năm 2023***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Thí nghiệm**

Laboratory: ***Department of Analysis and Experiments***

Cơ quan chủ quản: **Liên đoàn bản đồ địa chất Miền Nam**

Organization: ***South Geological Mapping Division***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemiscal***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Tiến Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Tiến Sơn**	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 095**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **16/03/2024**

Địa chỉ/ Address: **171 Trương Định, P 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/*Location:* **171 Trương Định, P 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ *Tel*: **028 39312754** Fax:

E-mail: **ptdohanh@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Đất, đá và quặng** ***Soil, rock, ore***	Gia công mẫu sử dụng cho các phương pháp phân tích hóa, hóa lý *Sample preparation procedure for chemical, physico-chemical analyses*	0.074 mm (độ hạt/particle size)	TCVN 9924:2013
2.		Xác định hàm lượng Au Phương pháp chiết vàng bằng MIBK *Determination of Au content* *MIBK extraction method*	1,00-100ppm	TCVN 9920:2013
3.		Xác định hàm lượng nguyên tố Cu, Pb, Zn, Cd, Bi, Ag, Co, Ni, Mn Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử AAS *Determination of Cu, Pb, Zn, Cd, Bi, Ag, Co, Ni, Mn content* *Atomic absorption spectrometry method*	Cu, Zn, Cd, Pb, Bi (0.0001 ~ 20)% Ni, Co, Ag (0,0001~ 10)%	TCVN 9926:2013
4.		Xác định hàm lượng Sb Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử AAS *Determination of Sb content* *Atomic absorption spectrometry method*	(0,005 ~ 10)%	TCVN 9928:2013
5.		Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử AAS *Determination of As content* *Atomic absorption spectrometry AAS method*	(0,0005% ~ 10)%	TCVN 9922:2013
6.		Xác định hàm lượng Mo Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử AAS *Determination of Mo content* *Atomic absorption spectrometry AAS method*	(0,001% ~ 5)%	TCVN 9923:2013
7.	**Đất, đá silicát** ***Soil, rock, Silicate***	Xác định hàm lượng Si *Determination of Si content*	20%	TCVN 9911:2013
8.		Xác định hàm lượng Ti Phương pháp đo quang *Determination of Ti content* *Colorimetric method*	0,05%	TCVN 9913:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Đất, đá silicát** ***Soil, rock, Silicate***	Xác định hàm lượng Al Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Al content* *Complexon titration method*	0,1%	TCVN 9915:2013
10.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat *Determination of total Fe content* *Bicromat titration method*	0,1%	TCVN 9914:2013
11.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Ca content* *Complexon titration method*	0,5%	TCVN 9912:2013
12.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Mg content* *Complexon titration method*	0,5%	TCVN 9916:2013
13.		Xác định hàm lượng K, Na Phương pháp đo quang *Determination of K, Na content* *colorimetric method*	(0,0001 ~ 2)%	QTNB 09:2017 (ref QT SI.10-HH/05)
14.	**Đá vôi** ***Limestone***	Xác định hàm lượng Mg Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử AAS *Determination of Mg content* *Atomic absorption spectrometry method*	(0,001 ~ 2)%	TCVN 9908:2013
15.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Ca content* *Complexon titration method*	(20 ~ 55)%	QTNB 11:2017 (ref TCN 09 - I PTH/94)
16.	**Quặng bauxit** ***Bauxite ore***	Xác định hàm lượng Si *Determination of Si content*	0,1%	QTNB 13:2017 (ref TCN 02 - I PTH/94)
17.		Xác định hàm lượng Ti Phương pháp đo quang *Determination of Ti content* *colorimetric method*	0,01%	QTNB 14:2017 (ref TCN 02 - II PTH/94)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Quặng bauxit** ***Bauxite ore***	Xác định hàm lượng Al Phương pháp chuẩn độ complexon *Determination of Al content* *Complexon titration method*	0,1%	QTNB 15 :2017 (ref TCN 02 - III PTH/94)
19.		Xác định hàm lượng Fe tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat *Determination of total Fe content* *Bicromat titration method*	0,1%	QTNB 16:2017 (ref TCN 02 - IV PTH/94)
20.		Xác định hàm lượng chất mất khi nung (MKN) *Determination of Loss on Ignition (L.O.I) content*	0,1%	QTNB 18:2017 (ref TCN 02 - VI PTH/94)
21.		Xác định hàm lượng P_2O_5 bằng đo quang *Determination of* P_2O_5 *content* *colorimetric method*	P_2O_5 0,005%	QTNB-BX.11-HH/05 (2020)
22.		Xác định hàm lượng MnO bằng đo quang *Determination of* MnO *content* *colorimetric method*	MnO 0,01%	QTNB-BX.10-HH/05 (2020)
23.		Xácđịnhhàmlượng SO_3 *Determination of* SO_3 *content*	0,01%	QTNB-BX.12-HH/05 (2020)
24.	**Đất, đá và quặng** ***Soil, rock, ore***	Xác định đồng thời 36 nguyên tố Ag, Al, As, B, Ba, Be, Bi, Ca, Cd, Ce, Co, Cr, Cu, Fe, Ga, Ge, K, La, Li, Mg, Mn, Mo, Nb, Ni, P, Pb, Sb, Sc, Sn, Sr, Ta, Ti, V, W, Y, Zn Phương pháp quang phổ phát xạ plasma. *Simultaneous determination of 36 elements Ag, Al, As, B, Ba, Be, Bi, Ca, Cd, Ce, Co, Cr, Cu, Fe, Ga, Ge, K, La, Li, Mg, Mn, Mo, Nb, Ni, P, Pb, Sb, Sc, Sn, Sr, Ta, Ti, V, W, Y, Zn content* *Inductively coupled plasma optical emission spectrometry*	Al_2O_3, Fe_2O_3, CaO, MgO, MnO,TiO_2, P_2O_5, K_2O (0,005 ~ 20)%; Ag, Cd, Co, V 2mg/kg Be, Ce, Cr, Cu, La, Li, Mo, Ni, Pb, Sc, Sr, Y, Zn 5mg/kg; B, Ba, Bi, Ga, Sb, Ta, Sn 10 mg/kg; As, Ge, W 20 mg/kg	TCVN 9918:2013

Ghi chú/*note*:

QTNB-BX x/x: phương pháp nội bộ/ *laboratory developped method*

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.